TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN N** **TỈNH NINH BÌNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 05/02/2018
V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N - NINH BÌNH

- ***Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Đức Hiệp

Các Hội thẩm nhân dân: - Ông Lưu Danh Sử.

- Ông Tạ Khắc Nghĩa

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hương Quỳnh - Thẩm tra viên Toà án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện N tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thu Hòa - Kiểm sát viên.

Ngày 05/02/2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện N mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 237/2017/TLST- HNGĐ ngày 12/10/2017 về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 51/2017/QĐST-HNGĐ ngày 29/12 /2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2018/QĐ- HPT ngày 16/01/2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: chị Bùi Thị T sinh năm 1995

Trú tại: Thôn H, xã X, huyện N, tỉnh Ninh Bình.

Hiện ở tại: Xóm N, xã Đ, huyện Y, tỉnh Hòa Bình.

-Bị đơn: anh Nguyễn Văn S sinh năm 1990

Trú tại: Thôn H, xã X, huyện N, tỉnh Ninh Bình.

Anh S vắng mặt, chị T vắng có đơn xin xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình cung cấp chứng cứ, Nguyên đơn chị Bùi Thị T trình bày:

*Về quan hệ hôn nhân: chị và anh Nguyễn Văn S là vợ chồng hợp pháp, có đăng ký kết hôn tại UBND xã X, huyện N, tỉnh Ninh Bình vào năm 2013. Quá trình chung sống vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng, nguyên nhân do không hợp nhau về mọi mặt, thực tế chị và anh S đã ly thân từ năm 2015 cho đến nay, do vậy chị T làm đơn xin được ly hôn với anh S .

*Về con chung: Chị T xác định chị và anh S có 01 con chung là cháu: Nguyễn Anh T sinh 23/10/2014, hiện cháu đang ở với anh S. Do chưa có công ăn việc làm và nơi ở ổn định nên chị vẫn để cháu T cho anh S tiếp tục nuôi dưỡng và chăm sóc.

*Về tài sản chung, công nợ chung: chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Đối với anh Nguyễn Văn S: Mặc dù đã biết việc Tòa án nhân dân huyện N đã thụ lý giải quyết vụ án chị Bùi Thị T xin ly hôn với anh, nhưng anh S vẫn không gửi văn bản trả lời thông báo thụ lý vụ án đến Tòa án và cũng không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án. Theo xác định của Ủy ban nhân dân xã X và gia đình anh Nguyễn Văn S thì hiện nay anh S vẫn có hộ khẩu và đang sinh sống cùng gia đình tại Thôn H, xã X, huyện N, tỉnh Ninh Bình. Mẹ anh S là bà Bùi Thị T đã nhận các văn bản và giấy báo của Tòa, bà T cam đoan giao tận tay anh S.

Tại đơn xin xử vắng mặt chị T vẫn giữ nguyên quan điểm xin ly hôn với anh S và nhường quyền nuôi con cho anh S.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát phát biểu như sau:

1. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

**** Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:***

- Về thẩm quyền giải quyết vụ án: do bị đơn có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn H, xã X, huyện N, tỉnh Ninh Bình nên Toà án nhân dân huyện N thụ

lý giải quyết tranh chấp là đúng thẩm quyền theo quy định tại các Điều 28, Điều 35, Điều 39 BLTTDS 2015. Việc thụ lý vụ án đúng quy định của pháp luật.

- Xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và xác định tư cách tố tụng trong vụ án đầy đủ, chính xác.

- Về thời hạn chuẩn bị xét xử Thẩm phán đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 203 BLTTDS 2015, Quyết định đưa vụ án ra xét xử đảm bảo về hình thức, nội dung.

- Thời hạn gửi hồ sơ, văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát đảm bảo quy định của pháp luật, việc tống đạt các văn bản tố tụng cho đương sự thực hiện đúng quy định của PL TTDS. Thủ tục triệu tập các đương sự là hợp lệ.

- Việc giao nộp tài liệu chứng cứ: thực hiện đúng các quy định tại Điều 96 BLTTDS năm 2015, các tài liệu là bản sao đều có chứng thực của cơ quan có thẩm quyền.

- Phiên họp kiểm tra tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải: thực hiện đúng quy định tại BLTTDS.

**** Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và Thư ký tại phiên tòa:***

- Phiên tòa hôm nay diễn ra theo thời gian với thành phần Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đúng như trong Quyết định đưa vụ án ra xét xử.

- Tại phiên toà hôm nay Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của BLTTDS 2015.

2. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

- Nguyên đơn thực hiện đúng các quy định tại các Điều 70, 71 BLTTDS 2015. Bị đơn không tham gia phiên họp kiểm tra tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải mặc dù đã nhận được đầy đủ các thông báo của Toà án.

3. Ý kiến về việc giải quyết nội dung vụ án:

Đề nghị HĐXX:

- Áp dụng các Điều 5, 147, 227, 228, 266, 271 và khoản 1 điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 56, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình

năm 2014; Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của UBTVQH về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và xử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Bùi Thị T. Xử cho chị Bùi Thị T ly hôn với anh Nguyễn Văn S.

2. Về con chung: Giao cho anh Nguyễn Văn S nuôi dưỡng và giáo dục đối với cháu Nguyễn Anh T sinh năm 2014 đến khi cháu đủ 18 tuổi, tự lập được cuộc sống, chị Bùi Thị T không phải cấp dưỡng nuôi con.

3. Về án phí ly hôn: chị Bùi Thị T phải nộp án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về tố tụng:

Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ như sổ hộ khẩu, xác nhận của ủy ban nhân dân xã X đều xác nhận anh Nguyễn Văn S là bị đơn có hộ khẩu và hiện đang sinh sống tại Thôn H, huyện N, tỉnh Ninh Bình. Vì vậy theo điểm a khoản 1điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì Tòa án huyện N thụ lý và giải quyết vụ án này là có căn cứ pháp luật.

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đương sự cung cấp và Tòa thu thập được, thấy rằng:

1. Về quan hệ hôn nhân: chị Bùi Thị T và anh Nguyễn Văn S là vợ chồng hợp pháp, có đăng ký kết hôn, nhưng mâu thuẫn trầm trọng, chung sống không hạnh phúc; đã ly thân kéo dài; cuộc sống chung thực tế không tồn tại. Nay chị T xin được ly hôn là phù hợp căn cứ luật định, nên được chấp nhận.

2. Về con chung: Chị T xác định vợ chồng chị có 01 con chung là Nguyễn Anh T sinh 23/10/2014, hiện cháu đang ở với anh S, chị T đồng ý cho anh S tiếp tục nuôi cháu vì chị chưa có điều kiện. Hội đồng xét xử sau khi xem xét đến điều kiện nuôi dạy con của hai bên , căn cứ vào quy định của pháp luật ,xét thấy cần giao cháu T cho anh S trực tiếp nuôi dưỡng là hoàn toàn phù hợp với quy tắc

đạo đức và quy định của pháp luật, đảm bảo sự phát triển về sức khỏe và tâm sinh lý cho các cháu.

3. Về tài sản chung, công nợ chung: chị T không yêu cầu nên không đặt ra việc giải quyết.

4. Về án phí ly hôn sơ thẩm: chị T phải chịu theo quy định nên cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các điều 28, 147, 227 và 228, 266, 271 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Áp dụng các điều 56, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; điểm b khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH-14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí Toà án.

1. Xử ly hôn giữa chị Bùi Thị T và anh Nguyễn Văn S.

2. Về con chung: giao cháu Nguyễn Anh T sinh 23/10/2014, hiện cháu đang ở với anh S cho anh S tiếp tục chăm sóc và nuôi dưỡng cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi. Chị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về tài sản chung, công nợ chung: Các đương sự không có yêu cầu Tòa án giải quyết. Do vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Án phí ly hôn sơ thẩm: chị T phải nộp là 300.000^{đ}. Được trừ vào số tiền tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp 300.000^{đ} theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2013/0000544 ngày 12/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N.

Chị T và anh S được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi gửi:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND huyện N;
- Chi cục THADS huyện N;
- UBND xã X
- Lưu hồ sơ vụ án.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Đã ký

Nguyễn Đức Hiệp